

ha

By qnujs

WORD COUNT 8961

TIME SUBMITTED 02-DEC-2025 10:27AM

PAPER ID 119262674

Textual Grammatical Metaphor in Vietnamese Children's Literature from a Systemic Functional Grammar Perspective

ABSTRACT

One of the essential requirements of linguistic research on literature is to clarify the mechanisms by which texts are organized so that readers can process information coherently and effectively. This article examines the types of textual grammatical metaphor (TGM) in Vietnamese children's literature from a Systemic Functional Grammar perspective, focusing on four major categories: textual reference, metatextual relations, internal conjunctive relations, and text-negotiation structures. Based on a corpus selected from works written for children by both adults and child authors, the study employs descriptive, analytical, and quantitative methods to identify and analyze 255 instances of TGM, thereby uncovering how these resources structure and guide the flow of meaning in this specific genre. The findings indicate that TGM plays a prominent role in shaping narrative progression, directing reader attention, and enhancing accessibility for young readers. The article further suggests the potential application of textual grammatical metaphors in teaching reading and writing at the primary level, contributing to the development of students' ability to organize texts in contemporary language-education contexts.

Keywords: *Textual grammatical metaphor, Systemic Functional Grammar, Vietnamese children's literature.*

Ảnh hưởng của văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống

Nguyễn Thị Bích Hà^{1*}

¹Trường Đại học Phạm Văn Đồng, tỉnh Quảng Ngãi

* Email: ntbha@pdu.edu.vn

Ngày nhận bài: dd/mm/yyyy; Ngày sửa bài: dd/mm/yyyy;
Ngày nhận đăng: dd/mm/yyyy; Ngày xuất bản: dd/mm/yyyy

TÓM TẮT

Một trong những yêu cầu quan trọng của nghiên cứu ngôn ngữ văn học là làm rõ cơ chế tổ chức văn bản giúp người đọc tiếp nhận nội dung một cách mạch lạc và hiệu quả. Nghiên cứu này trình bày các kiểu ảnh hưởng của (ADNP) văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam dưới góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống, tập trung vào bốn phương thức chủ yếu: tham chiếu văn bản, quan hệ thông điệp, nối kết nội bộ và kết cấu văn bản theo lượng. Trên cơ sở ngữ liệu được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm dành cho trẻ em do người lớn và trẻ em sáng tác, nghiên cứu tiến hành mô tả, phân tích và thống kê 255 trường hợp ADNP văn bản nhằm nhận diện cách thức tổ chức và dẫn dắt mạch văn bản trong thể loại đặc thù này. Kết quả cho thấy ADNP văn bản giữ vai trò nổi bật trong việc thiết kế mạch kể, định hướng sự chú ý và xây dựng tính dễ tiếp nhận cho độc giả nhỏ tuổi. Nghiên cứu cũng góp phần mở hướng vận dụng nguồn lực ADNP văn bản vào dạy học đọc – viết cho học sinh tiểu học, qua đó nâng cao năng lực tổ chức văn bản cho người học trong các bối cảnh giáo dục ngôn ngữ hiện nay.

Từ khóa: Ảnh hưởng của văn bản, ngữ pháp chức năng hệ thống, văn học thiếu nhi Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

1.1. Bối cảnh và sự cần thiết của nghiên cứu

Trong cấu trúc của văn bản, đặc biệt là văn bản nghệ thuật, tính mạch lạc không chỉ được tạo nên bởi các yếu tố liên kết bề mặt mà còn được kiến tạo thông qua những chiến lược tổ chức văn bản tinh vi ở tầng sâu. Một trong những chiến lược quan trọng đó là ảnh hưởng của (ADNP) văn bản – nguồn lực tổ chức văn bản được J.R. Martin xác định như một bộ phận cốt lõi của ngữ pháp chức năng hệ thống. Khác với ảnh hưởng từ vựng, ADNP không thay đổi nghĩa kinh nghiệm mà thay đổi cách diễn đạt ý nghĩa, từ đó điều chỉnh cách người đọc tiếp nhận và xử lý thông tin. Ở bình diện văn bản, ADNP trở thành công cụ để người viết thiết kế cấu trúc, xây dựng trật tự thông tin, định hướng chú ý và định hình cách diễn giải của người đọc.

Trong khi đó, văn học thiếu nhi (VHTN) Việt Nam – bộ phận đặc thù của văn học dân tộc – luôn đặt ưu tiên vào tính dễ tiếp nhận, sự trong sáng, khả năng khơi dậy tưởng tượng và hiệu quả giáo dục. Các văn bản thiếu nhi, dù do người lớn hay trẻ em sáng tác, đều hướng tới việc tạo dựng mạch kể rõ ràng, ngắn gọn và giàu cảm xúc, sao cho phù hợp với đặc điểm nhận thức và tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi. Chính vì vậy, việc khảo sát nguồn lực ngôn ngữ tổ chức văn bản, trong đó có ADNP văn bản, không chỉ giúp hiểu cách văn bản thiếu nhi “vận hành” mà còn giúp nhận diện những chiến lược giao tiếp được người viết lựa chọn để đồng hành cùng trẻ em trong trải nghiệm đọc.

Tuy nhiên, hiện nay, các nghiên cứu về VHTN ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào phương diện thể loại, thi pháp hay đội ngũ tác giả; các tiếp cận ngôn ngữ học – đặc biệt dưới góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống – còn rất ít được quan tâm. Trong khi đó, những khảo sát gần đây chỉ dừng lại ở từ vựng, đặc điểm câu hoặc các hiện tượng ngôn ngữ từ góc nhìn ngữ pháp truyền thống, mà chưa đi vào nguồn lực tổ chức văn bản từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống. Chính khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần thiết cho các nghiên cứu chuyên sâu về ADNP văn bản trong VHTN Việt Nam.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết nghiên cứu bản chất của ADNP văn bản, khảo sát các phương thức diễn đạt của ADNP văn bản trong các văn bản VHTN Việt Nam, tìm hiểu một cách có hệ thống đối với bốn kiểu loại ADNP văn bản theo quan niệm của Martin gồm: phương thức tham chiếu văn bản, diễn đạt quan hệ siêu thông điệp, nối kết nội bộ văn bản và phương thức kết cấu văn bản thương lượng. Đồng thời bài viết phân tích các giá trị mà ADNP văn bản đem lại từ việc diễn đạt các nghĩa, truyền tải những thông điệp thẩm mĩ phù hợp với đối tượng đọc là trẻ em; cách mà các tác giả là thiếu nhi sử dụng ADNP để xây dựng tác phẩm văn học.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp mô tả

Phương pháp này được sử dụng trong việc chọn và thu thập, xử lý nguồn dữ liệu có sử dụng hiện tượng ADNP văn bản. Trong phạm vi bài viết, tác giả chọn thể loại văn bản văn học dành cho thiếu nhi. Trong văn bản văn học tác giả chọn kiểu loại văn bản: truyện hiện đại. Từ đó, mô tả hiện tượng ADNP văn bản hoạt động như thế nào trong các văn bản văn học dành cho thiếu nhi và phân tích bản chất của việc sử dụng ADNP văn bản trong văn bản văn học dành cho thiếu nhi. Mô tả tác dụng ADNP văn bản trong việc làm cho văn bản trở nên hấp dẫn và dễ nhớ đối với trẻ em.

1.3.2. Phương pháp phân tích định tính và định lượng

Bài viết khảo sát, thu thập, mô tả, phân tích các phương thức diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp của các loại ADNP văn bản có trong các tác phẩm văn học dành cho thiếu nhi Việt Nam.

Bài viết khái quát hoá và tìm ra số lượng mẫu trong nghiên cứu thông qua phân tích, thống kê mô tả chi tiết về tỉ lệ, tần số xuất hiện của bốn loại ADNP văn bản trong các văn bản văn học thiếu nhi. Trên cơ sở đó bài viết làm rõ giá trị, vai trò của ADNP văn bản trong VHTN Việt Nam.

1.4. Nguồn ngữ liệu

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chọn thể loại văn bản văn chương dành cho lứa tuổi thiếu nhi Việt Nam ở kiểu loại: truyện hiện đại.

Ngữ liệu nghiên cứu trong bài viết được thu thập và xử lý dựa trên các tiêu chí lựa chọn rõ ràng về thời gian, tác giả, thể loại và độ tin cậy xuất bản, nhằm bảo đảm tính đại diện và tính khách quan của dữ liệu.

(1) Tiêu chí thời gian: VHTN Việt Nam bắt đầu được manh nha từ những năm 20 của thế kỉ XX nhưng thực sự phát triển và trở thành một bộ phận của văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Chính vì vậy, ngữ liệu được chọn thuộc giai đoạn văn học thiếu nhi Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.

(2) Tiêu chí thể loại: Bài viết tập trung vào thể loại truyện hiện đại dành cho thiếu nhi, bao gồm truyện ngắn và truyện dài.

(3) Tiêu chí tác giả và tính tiêu biểu: Ngữ liệu bao gồm hai nhóm tác giả chính:

Nhóm 1: Các tác giả là người lớn viết cho thiếu nhi, có đóng góp nổi bật và được giới chuyên môn ghi nhận, như Tô Hoài, Đoàn Giỏi, Võ Quảng, Nguyễn Nhật Ánh v.v.

Nhóm 2: Các tác giả là thiếu nhi hoặc tuổi thiếu niên, được tuyển chọn qua các cuộc thi sáng tác hoặc tuyển tập chính thức, phản ánh đặc trưng ngôn ngữ tự nhiên của lứa tuổi như tuyển tập “Đóa hoa đồng thoi” v.v.

(4) Tiêu chí độ tin cậy và nguồn gốc xuất bản: Tất cả các tác phẩm được sử dụng đều là ấn phẩm chính thức, có bản quyền và xuất xứ rõ ràng, được NXB Giáo dục Việt Nam hoặc NXB Kim Đồng thẩm định và phát hành.

(5) Quy mô dữ liệu: Tổng số ngữ liệu được thu thập là 234 tác phẩm và bài viết khảo sát, lựa chọn 255 mẫu ADNP văn bản.

1.5. Quy trình nghiên cứu và xử lý nguồn ngữ liệu

Dựa trên cơ sở lí luận của nhiều công trình nghiên cứu đã công bố của các chuyên gia về ẩn dụ và ADNP cả trong và ngoài nước, chúng tôi xây dựng quy trình nghiên cứu dưới đây:

Bước 1: Nhận diện biểu thức ngôn ngữ tiềm ẩn ADNP ⁴¹ văn bản trong ngữ liệu, dựa trên các tiêu chí: (i) biểu thức không mang nội dung kinh nghiệm trực tiếp; (ii) có chức năng tổ chức cấu trúc văn bản; (iii) định hướng cách thức tiếp nhận thông tin của người đọc.

Bước 2: Chuyển đổi sang diễn đạt tương thích (congruent form) bằng cách khôi phục toàn bộ nội dung được tham chiếu hoặc bỏ các yếu tố siêu thông điệp, giữ nguyên nghĩa mệnh đề.

Bước 3: ¹¹ Phân tích các thành phần (cấu trúc) trong các diễn đạt ẩn dụ trong sự đối chiếu với thành phần (cấu trúc) của diễn đạt tương thích.

Bước 4: Giải thích về những hàm ý và ý nghĩa xuất phát từ việc ¹ sử dụng diễn đạt ẩn dụ thay vì sử dụng diễn đạt tương thích.

Bước 5: Phân tích ngữ cảnh: Xem xét ngữ cảnh trong đó ADNP ⁴ văn bản được sử dụng để hiểu mục đích và tác động của nó đối với việc diễn đạt nghĩa của văn bản.

⁷¹ 2. NỘI DUNG

¹ 2.1. Khái lược về ẩn dụ ngữ pháp và ẩn dụ ngữ pháp văn bản

¹⁶ Ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm ngôn ngữ học chức năng hệ thống của M.A.K Halliday ¹ là một đóng góp đáng ghi nhận trong quá trình nghiên cứu tái cấu trúc cách diễn đạt ý tưởng trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Trong cuốn *An Introduction to functional grammar*³ Halliday [95] cho rằng: “[...] ¹ Ẩn dụ ngữ pháp là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp - từ vựng; [...] không thể có phép ẩn dụ nào mà không có sự phân tầng, và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi.”

Như vậy, ADNP như là sự thay đổi cách về cách diễn đạt một ý nghĩa đã cho. Halliday³ đã phân biệt ADNP với ẩn dụ từ vựng. Theo ông, khác với cách xem xét ẩn dụ “từ dưới lên” như là một sự thay đổi về ý nghĩa của ¹ một cách diễn đạt nhất định như ẩn dụ từ vựng, mà là xem nó “từ trên xuống” như là một sự thay đổi về cách diễn đạt của ¹⁴ một ý nghĩa nhất định. ADNP là sự chuyển đổi hình thức của cùng một nội dung biểu đạt ¹ không phải là việc chuyển đổi nội dung của cùng một hình thức biểu đạt. Như vậy, Halliday trong *Ngữ pháp chức năng hệ thống* tiếp cận ẩn dụ từ một góc độ khác, không đặt câu hỏi “từ này được dùng như thế nào” ¹³ mà là “nghĩa này được diễn đạt ra sao?” hoặc “ngữ pháp được tổ chức như thế nào để làm cho văn bản đạt hiệu quả trong việc thực hiện mục đích giao tiếp?”.

Năm 1985, ¹ ông trình *An Introduction to functional grammar*³ được ấn hành và Halliday cũng khẳng định có hai kiểu ẩn dụ ngữ pháp chính là *ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng* (bao gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP logic - mà sau này Martin¹ giới thiệu là ADNP văn bản) và *ẩn dụ ngữ pháp liên nhân*. Và ADNP văn bản được J.R. Martin¹ giới thiệu trong công trình *English text: System and Structure*¹.

Theo Martin¹, ADNP văn bản có khuynh hướng logic bởi vì ADNP ¹ văn bản cung cấp các nguồn lực để thể hiện ẩn dụ trong các mối liên hệ kết nối trong văn bản. Martin¹ cho rằng ADNP văn bản là một bình diện hữu ích “khi các hệ thống diễn ngôn được sử dụng để hiểu văn bản như một thực thể xã hội”. Ông cũng nhấn mạnh rằng “các ³⁵ ẩn dụ văn bản không chỉ gắn liền với ý nghĩa logic. Chúng thường mang định hướng liên nhân, đặc biệt được sử dụng để thể hiện thái độ của ¹ người tham gia đối thoại đối với các ý nghĩa đang được tạo ra”. Theo Martin¹, một số yếu tố diễn ngôn có chức năng tổ chức văn bản (organize text) chứ không thuộc về bình diện trường nghĩa (field), Martin¹ cũng đã chia ADNP văn bản làm bốn loại: Quan hệ siêu thông điệp (meta- message relation), tham chiếu văn bản (text reference), kết cấu văn bản thương lượng (negotiating texture) và nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction).

¹⁷ 2.2. Khái lược về văn học thiếu nhi và tình hình nghiên cứu văn học thiếu nhi Việt Nam ³²

Văn học thiếu nhi Việt Nam được xác định là ⁵ một bộ phận quan trọng của nền văn học dân tộc. Các công trình lý luận như *Từ điển thuật ngữ văn học*⁴, *Bách khoa thư Văn học thiếu nhi Việt Nam*² hay ²² các giáo trình về VHTN đều thống nhất rằng văn học thiếu nhi có thể được nhìn nhận trên nhiều bình diện: chủ thể sáng tác, nhân ²² vật trung tâm, mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận. VHTN ¹³ bao gồm sáng tác của người lớn viết cho thiếu nhi và cả sáng tác của chính các em, với nhân vật có thể là con người, đồ vật hay thế giới tự nhiên, nhưng đều được kiến tạo từ góc nhìn trẻ thơ, gần gũi với đời sống tâm lý – trải nghiệm của trẻ. Từ các tiêu chí này, nghiên cứu của bài viết lựa chọn phạm vi khảo sát là văn học thiếu nhi Việt Nam, thuộc hình thức truyện kể, do người lớn hoặc trẻ em sáng tác, chú trọng đặc điểm của văn bản nghệ thuật viết.

Từ sau năm 1986, nghiên cứu VHTN tại Việt Nam có bước phát triển đáng kể, thể hiện qua nhiều công trình giáo trình, chuyên khảo và bài viết tập trung vào thể loại, lịch sử phát triển, đặc điểm tác giả – tác phẩm và thi pháp VHTN. Các công trình tiêu biểu như *Giáo trình Văn học thiếu nhi* của Lê Thị Bắc [5], giáo trình của Chu Thị Hà Thanh⁶, *Bách khoa thư Văn học thiếu nhi Việt Nam*², hay các nghiên cứu về thi pháp văn học thiếu nhi của Bùi Thanh Truyền⁷, nghiên cứu truyện đồng thoại của Lê Nhật Ký⁸ đã cung cấp nền tảng quan trọng cho việc nhận diện đặc trưng VHTN. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu tiếp cận từ hướng văn học sử, thể loại hoặc thi pháp, trong khi nghiên cứu trực tiếp về phương diện ngôn ngữ, đặc biệt dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng, hầu như chưa được triển khai. Điều này cho thấy khoảng trống rõ rệt trong nghiên cứu ngôn ngữ văn học thiếu nhi Việt Nam, đồng thời khẳng định tính mới mẻ và cần thiết của việc khảo sát ẩn dụ ngữ pháp trong văn bản văn học thiếu nhi.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam

Dựa trên các phương pháp nghiên cứu đã thiết lập, chúng tôi tiến hành khảo sát, thống kê và phân tích các hình thức ẩn dụ ngữ pháp văn bản xuất hiện trong các tác phẩm văn học thiếu nhi Việt Nam. Kết quả khảo sát cụ thể của ADNP văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát ADNP văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam

Ẩn dụ ngữ pháp văn bản	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phương thức tham chiếu văn bản	116	45.5
Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp	55	21.5
Phương thức nối kết nội bộ văn bản	47	18.4
Phương thức kết cấu văn bản thương lượng	37	14.6
Tổng	255	100

Bảng phân bố các kiểu ADNP trong VHTN Việt Nam cho thấy chiến lược tổ chức văn bản đặc thù của thể loại. Trong 255 trường hợp khảo sát, phương thức tham chiếu chiếm ưu thế (45,5%), phản ánh xu hướng duy trì mạch lạc và minh bạch thông tin nhằm hỗ trợ độc giả nhỏ tuổi theo dõi truyện và nhận diện các sự việc đã xuất hiện. Hai phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp (21,5%) và nối kết nội bộ (18,4%) chiếm gần 40%, cho thấy nỗ lực lồng ghép thái độ, cảm xúc và định hướng đạo đức vào mạch kể, qua đó dẫn dắt người đọc trẻ tiếp nhận các giá trị nhân văn ẩn dưới câu chuyện. Ngược lại, phương thức kết cấu văn bản thương lượng chỉ đạt 14,6%, phù hợp đặc trưng thể loại vốn hạn chế các hình thức lập luận phức tạp, dù vẫn góp phần rộng tương tác và thiết lập quan hệ giữa người kể và người đọc. Tổng thể, sự phân bố này khẳng định văn học thiếu nhi Việt Nam hướng đến việc tổ chức văn bản để tiếp nhận, giàu cảm xúc và mang tính giáo dục, trong đó tham chiếu đóng vai trò chủ đạo đảm bảo mạch lạc, còn các phương thức siêu thông điệp, nối kết và thương lượng tạo chiều sâu nhận thức và cảm xúc cho văn bản.

3.2. Các phương thức diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam

3.2.1. Phương thức tham chiếu văn bản

Phương thức tham chiếu văn bản trong văn học thiếu nhi Việt Nam sử dụng các yếu tố tham chiếu như “đây”, “điều này”, “điều đó”, “nó”, “vậy” v.v. để thay thế nội dung đã đề cập trước đó trong văn bản, đồng thời giúp cụ thể hóa vấn đề được bàn luận. Chức năng chính của phương thức này là tổng hợp, khái quát hóa nội dung ở mức độ trừu tượng. Nó không chỉ hồi chiếu đến một sự vật cụ thể mà thường bao quát cả một mệnh đề, một sự kiện hay một chuỗi lập luận.

Ví dụ 38 trong tác phẩm “Đất rừng phương nam” tác giả sử dụng nhiều lần phương thức tham chiếu văn bản. Điều này đã chứng tỏ vai trò quan trọng của cách thức sử dụng ngôn ngữ để tạo nên sự mạch lạc, liên kết trong văn bản.

Ví dụ:

(1) Quán rượu đi Tư Béo nổi tiếng về thứ rượu tằm ngọt giọng, phảng phất mùi cháy khê nổi mà không nhà nào cất được, về tài xào nấu các món thịt rừng mà các lão già tỉnh hay bông phèn đã nức nở khen rằng “nhắm xong một miếng, thấy người phấn hứng, trẻ trắng ra ngay.” Nhiều người tin như vậy.

(Đoàn Giỏi, Đất rừng phương nam)⁹

(1a) Nhiều người tin rằng Quán rượu đi Tư Béo nổi tiếng về thứ rượu tằm ngọt giọng, phảng phất mùi cháy khê nổi mà không nhà nào cất được, về tài xào nấu các món thịt rừng mà các lão già tỉnh hay bông phèn đã nức nở khen rằng “nhắm xong một miếng, thấy người phấn hứng, trẻ trắng ra ngay”.

Áp dụng quy trình nghiên cứu đã được xác lập, chúng tôi tiến hành phân tích ví dụ sau đây theo các bước:

Bước 1: Phát hiện ẩn dụ: Trong ví dụ (1), cụm từ “như vậy” là một yếu tố ngôn ngữ được sử dụng để liên kết ý tưởng, cụ thể là để tham chiếu đến toàn bộ nội dung đã được đề cập ở câu trước đó.

Bước 2: Chuyển đổi biểu thức ẩn dụ ngữ pháp sang diễn đạt tương thích, như diễn đạt (1a).

Bước 3: Phân tích các thành phần (câu trúc) trong diễn đạt ẩn dụ đối chiếu với diễn đạt tương thích. Về câu trúc: “như vậy” là cụm từ thay thế cho toàn bộ mệnh đề phức trước đó (bao gồm 3 tiểu cú: “nổi tiếng về...”, “phảng phất mùi...”, “các lão già... khen rằng”). Trong diễn đạt tương thích (1a), nội dung này được khôi phục đầy đủ dưới dạng mệnh đề danh ngữ hóa đóng vai trò bổ ngữ cho động từ “tin”.

Bước 4: Giải thích về những hàm ý và ý nghĩa

Trong diễn đạt này, cụm “như vậy” thực hiện chức năng tham chiếu văn bản theo mô hình của Martin¹, cụ thể hóa qua các giá trị sau:

(i) Về chức năng ngữ nghĩa: Việc ẩn dụ hóa chuỗi diễn trình vật chất (“rượu tằm”, “xào nấu”) và phát ngôn (“khen rằng...”) thành một đơn vị tham chiếu trừu tượng tạo ra hiệu ứng đóng gói, giúp người viết định danh toàn bộ thông tin phức tạp thành “một sự việc” để làm đối tượng của hành vi tâm lý “tin”. (ii) Về giá trị giao tiếp thì trong ngữ cảnh VHTN, “như vậy” không chỉ tạo tính cô đọng mà còn định hướng thái độ của người đọc. Bằng cách giữa mệnh đề miêu tả và mệnh đề đánh giá được thu hẹp, tạo cảm giác “kết luận tự nhiên”, phù hợp với tư duy trực quan của trẻ em.

Bước 5: Phân tích ngữ cảnh. Trong ngữ cảnh của ví dụ (1), câu đầu tiên mô tả sự nổi tiếng và chất lượng phi thường của rượu và đồ ăn tại Quán đi Tư Béo, được minh chứng bằng lời khen “thấy người phấn hứng, trẻ trắng ra ngay.” Chức năng của ADNP văn bản ở đây là xác nhận độ tin cậy: Nó nhắc lại nội dung vừa nói tới, vừa cụ thể hóa vấn đề, vấn đề ở đây là sự thật về chất lượng đặc biệt của quán rượu. Hơn nữa, thao tác chiếu văn bản giúp liên kết ý tưởng: liên kết đoạn văn miêu tả sự vật (nội dung kinh nghiệm) với thái độ và niềm tin của cộng đồng đối với sự vật đó, tạo ra sự kết nối và tổ chức văn bản đối với nội dung sự tình. Dưới đây là ví dụ tương tự:

(2) Bà vốn là người khôn ngoan, lịch thiệp và từng trải, luôn luôn đoán trước ý mọi người, biết lúc nào nên nói, lúc nào không và nên chấm dứt câu chuyện ở chỗ nào. Điều này, tôi nhận ra trong những đặc tính của bà chỉ qua vài ngày sau đó.

(Đoàn Giỏi, Đất rừng phương nam)⁹

Từ phân tích mẫu ví dụ trên, bài viết phân tích trực tiếp (vẫn theo quy trình 5 bước như đã xác định nhưng diễn đạt một cách trực tiếp hơn) với các ví dụ khác. Xét một tác phẩm khác cũng sử dụng phương thức này với tần suất cao, đó là truyện ngắn “Ông Càn Ngừ” của nhà văn Kim Lân. Với cách sử dụng phương thức tham chiếu văn bản độc đáo, tác giả đã ghi lại dấu ấn trong lòng độc giả. Xét ví dụ dưới đây:

(3) Các bạn hàng đồ ở đây không những đã không coi tôi như thù địch, mà còn dẫn tôi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồ cùng trong một sân vật mình. Điều ấy thật là hiếm có. Điều ấy khiến tôi phải bực bực trước các bạn hàng đồ tình nhà về keo vật hôm nay.

(Kim Lân, Ông Càn Ngừ)¹⁰

(3a) Việc [Các bạn hàng đồ ở đây không những đã không coi tôi như thù địch, mà còn đã ³đi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồ cùng trong một sân vật mình] thật là hiếm có. Việc [Các bạn hàng đồ ở đây không những đã không coi tôi như ⁵thù địch, mà còn dãi tôi vào hàng khách quý, thân thiết như một người đồ cùng trong một sân vật mình] khiến tôi phải bực bạch trước các bạn hàng đồ tinh nhà về keo vật hôm nay.

Ở ngữ liệu (3), trong một đoạn văn chỉ 3 câu, mà Kim L¹ đã sử dụng đến 2 lần ⁴phương thức tham chiếu văn bản. ²⁰“Điều ấy” không phải nội dung sự tình mà có ²¹vai trò xác lập ²²ý tưởng đã nói đến ở trước đó, có tác dụng tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong đoạn văn. “Điều ấy” ở lần xuất hiện thứ nhất tham chiếu đến sự đối xử tốt của các bạn hàng đồ với nhân vật tôi – ²³chính là nhân vật Ông Cẩn Ngũ. “Điều ấy” trong lần xuất hiện tiếp theo tiếp tục nhấn mạnh ảnh hưởng của sự kiện trên đối với suy nghĩ và ²⁴hành động của nhân vật, đồng thời, có tác dụng ²⁵nhấn mạnh và khái quát hóa nội dung trước đó. Cả hai lần xuất hiện, “Điều ấy” đều giữ vai trò chủ ngữ/dề ngữ trong mệnh đề tiếp theo, trong khi toàn bộ nội dung tham chiếu gốc là một diễn ²⁶trình kinh nghiệm phức tạp. Việc sử dụng ADNP văn bản đã mang lại những giá trị sau: Thứ nhất, nó đã ²⁷khái quát các ý trước thành một nội dung, toàn bộ hành động nhân ái, hiếu khách của các bạn hàng đồ được cô đọng lại thành một “điều” để người viết dễ dàng định danh và đánh giá (“thật là hiếm có”). Việc sử dụng yếu tố tham chiếu giúp văn bản có tính mạch lạc, chặt chẽ và hiệu quả, tránh việc lặp lại một đoạn miêu tả dài dòng để làm chủ thể cho câu tiếp theo. Đồng thời, việc lặp lại “Điều ấy” hai lần trong hai câu liên tiếp có tác dụng nhấn mạnh và định hình thông điệp. Lần thứ nhất (“Điều ấy thật là hiếm có”) dùng để đánh giá (mối quan hệ liên nhân) về sự kiện vừa xảy ra, nhấn mạnh tính ²⁸đặc biệt của nó. Lần thứ hai (“Điều ấy khiến tôi phải bực bạch...”) đã biến sự kiện đặc biệt đó thành ²⁹nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành động tiếp theo của nhân vật (bực bạch cảm xúc), từ đó thúc đẩy cốt truyện.

³⁰Trên vậy, thông qua việc ³¹sử dụng các yếu tố tham chiếu văn bản, văn bản không chỉ duy trì sự liên mạch về mặt nội dung mà còn ³²giúp người đọc dễ dàng tiếp cận ³³điều được các thông điệp chính mà tác giả muốn truyền tải. Những ³⁴yếu tố này không chỉ giúp cấu trúc văn bản trở nên rõ ràng và dễ tiếp thu mà còn thể hiện khả năng tổ chức và phát triển các ý tưởng một cách hợp lý, mạch lạc.

3.2.2. ³⁵Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp

³⁶Phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp trong VHTN Việt Nam được thể hiện thông qua ³⁷các yếu tố siêu thông điệp – những thành tố không biểu đạt trực tiếp nội dung thực tại hay thông tin kinh nghiệm, mà đóng vai trò tổ chức cấu trúc và định hướng văn bản. Chúng giúp người đọc/ người nghe nhận diện mối liên hệ logic giữa các phần của văn bản như ³⁸nguyên nhân – kết quả, ví dụ minh họa, liệt kê, kết luận, trình tự... Theo quan điểm của Martin¹ thì các yếu ³⁹đều không nằm trong nội dung thông tin của văn ⁴⁰bản, mà tồn tại ở cấp độ cấu trúc tổ chức, tạo nên tính ⁴¹mạch lạc và nhất ⁴²quán cho toàn bộ văn bản. Việc ⁴³khảo sát sự hiện diện và cách thức vận dụng các phương tiện diễn ⁴⁴đạt quan hệ siêu thông điệp trong văn bản VHTN, do đó, không chỉ giữ ⁴⁵vai sáng phương thức tổ chức văn bản, mà còn góp phần nhận diện chiến lược ⁴⁶giao tiếp của người viết đối với đối tượng tiếp nhận đặc biệt – trẻ em. Và một điều đáng quan tâm đó là ⁴⁷phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp trong VHTN được diễn đạt bằng các từ mang tính “mềm hóa” và mang phong cách văn chương đậm nét. Phương thức diễn đạt siêu thông điệp được thể hiện qua các dạng dưới đây.

3.2.2.1. ⁴⁸Diễn đạt quan hệ nguyên nhân – kết quả

Thông thường để diễn đạt ⁴⁹quan hệ nguyên nhân, kết quả bằng những quan hệ ⁵⁰đap quan hệ từ như: vì...nên, cho nên, kết quả là, vì những lý do này v.v. thì trong văn học thiếu nhi ⁵¹được diễn đạt bằng các từ, cụm từ như: thế là, thế rồi, vậy là, vậy thì, như vậy,... Chẳng hạn:

(4) Khi ngang qua ổ gà, chẳng thấy mái đầu của cô Mơ ngó nghiêng như mọi ngày, hai anh em lấy làm lạ. ⁵²Thế là mèo em rồi mèo anh nhảy lên ngó ngó nghiêng nghiêng...

(Nguyễn Thị Oanh/ HS THCS, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Những chú mèo ngủ quên trong ổ trứng*)¹¹

Trong ví dụ (4), nguyên nhân “chẳng thấy mái đầu của cô Mơ ngó nghiêng như mọi ngày” tạo ra sự thiếu vắng một hành vi quen thuộc ⁵³khơi gợi tò mò và dẫn đến hành động khám phá của hai chú mèo. Cụm từ “thế là” không chỉ nói kết quan hệ nguyên nhân – kết quả mà còn ⁵⁴thể hiện phong cách kể chuyện hồn nhiên, gần gũi của văn học thiếu nhi. Khác với các phương tiện liên kết mang tính lý luận như “do đó”, “vì vậy”, kiểu diễn đạt “thế là”, “vậy là”, “thế rồi” giúp nhịp kể mềm mại, tự nhiên và phù hợp với cách tiếp nhận trực quan của trẻ em. Tính chất siêu thông điệp của “thế là” thể hiện ở việc nó không mang nội dung kinh nghiệm mà đảm nhiệm chức năng tổ chức cấu trúc, làm nổi bật sự liên tục của hai tình huống.

5 hờ đó, mạch truyện trở nên dễ theo dõi, và gắn với lời nói đời thường – những đặc trưng quan trọng trong văn học thiếu nhi.

Cũng là tác phẩm văn học thiếu nhi, nhưng nếu là do người lớn viết thì cách sử dụng 1 phương thức diễn đạt siêu thông điệp cũng khác 1 như các ví dụ dưới đây:

6 (5) Hai đêm sau đó, trời mưa liên tiếp. **Phản vì** trời mưa, không mấy người đi chợ, **phản vì** có lệnh của thôn bộ Việt Minh cấm họp chợ đêm, đề phòng bọn Việt gian trà trộn và xã không kiểm tra được, nên xóm chợ Ngã Ba Kênh vào lúc quá đờ đèn đã trở nên buồn thiu buồn thiu.

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương nam*)⁹

1 Ta thấy 19 phương thức diễn đạt quan hệ siêu thông điệp, cụ thể là quan hệ nguyên nhân – kết quả, được thể hiện qua các cụm từ như: “**phản vì**... **phản vì**... **nên**...”. Đây là một kiểu diễn đạt khá điển hình trong văn xuôi người lớn: mang tính lý giải logic, phân tích nguyên nhân một cách hệ thống. Việc chia thành nhiều lý do (“**phản vì** trời mưa”, “**phản vì** có lệnh...”) rồi dẫn tới một kết quả tổng hợp (“**nên** xóm chợ... trở nên buồn thiu buồn thiu”) là một phương thức triển khai thông tin theo lối biện minh, lý luận nhẹ nhàng. Các yếu tố siêu thông điệp không còn đơn giản là dấu hiệu mạch kể chuyện, mà còn trở thành công cụ để 20 chức lập luận, dẫn dắt thông tin và tạo tính mạch lạc một cách có hệ thống. Điều này cho thấy: dù cùng là văn học thiếu nhi, nhưng cách người lớn viết và tổ chức văn bản thường thiên về cấu trúc logic – phân tích – lý giải, còn trẻ em lại thiên về mạch kể trực cảm, ngắn gọn và giàu xúc cảm, với những yếu tố siêu thông điệp mang màu sắc xúc cảm và ngôn ngữ nói thường ngày.

3.2.2.2. Diễn đạt quan hệ liệt kê – trình tự

Cách diễn đạt quan hệ liệt kê – trình tự thể hiện phong cách rất riêng của thể loại 78 văn học dành cho thiếu nhi, nhưng đóng vai trò như các “móc neo” trong dòng thời gian của câu 69uyện. Chúng giúp tổ chức mạch kể rõ ràng, hướng dẫn người đọc nhớ 4 mọi năm được sự phát triển của nhân vật và ý nghĩa cảm xúc của câu chuyện, đồng thời góp phần tạo nên tính mạch lạc của văn bản. Chẳng hạn như:

(6) Một lần, trời hạn hán, mấy ngày không có lấy một giọt mưa, cây lúa nhỏ vươn mình nhìn ngó xung quanh chỗ ở mới. [...] Vài tháng sau, bây giờ là mùa thu hoạch và cây lúa nhỏ giờ đã trở ra những bông lúa trĩu hạt uốn mình nghiêng xuống. [...] Cuối cùng, thời khắc chia tay với các con đã đến, con trâu sắt khổng lồ chồm lên cắt đi những ngọn lúa.

(Nguyễn Diệu Linh Chi/ HS THCS, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Câu chuyện của lúa*)¹¹

Các cụm từ như: “một lần”, “vài tháng sau”, “cuối cùng” là các thành tố không truyền tải nội dung thực tại cụ thể mà giúp tổ chức cấu trúc và định hướng mạch văn, xác lập mối quan hệ siêu thông điệp. Cụ thể, “một lần” là biểu thức thời gian đánh dấu giai đoạn mở đầu/ bắt đầu; “vài tháng sau” là biểu thức chỉ thời gian mang tính chuyển đoạn, đánh dấu một mốc phát triển mới trong chuỗi sự kiện, thể hiện quan hệ liệt kê – trình tự. Trong khi đó, “cuối cùng” giữ vai trò định 7 hướng kết thúc, đồng thời kích hoạt yếu tố cảm xúc gắn với sự chia ly, tạo nên tính kết luận nhẹ nhàng. 1 Từ góc độ ngôn ngữ học chức năng hệ thống, các biểu thức này không thuộc trường thông tin kinh nghiệm, mà thuộc trường nghĩa văn bản, tức là chúng góp phần tạo lập mạch lạc kết nối tuyến tính và logic nội tại của văn bản. Dù được viết bởi một học sinh trung học, tác phẩm này cho thấy sự vận dụng khá tinh tế phương tiện tổ chức văn bản thường gặp trong văn phong hàn lâm (như “đầu tiên” (first), “sau đó” (then), “cuối cùng” (finally), nhưng được điều chỉnh bằng ngữ điệu ngôn ngữ giản dị, mềm mại phù hợp với phong cách kể chuyện trong văn học thiếu nhi. Giá trị nổi bật của cách sử dụng này nằm ở khả năng hướng dẫn người đọc nhỏ tuổi theo dõi câu chuyện một cách liên mạch, dễ hiểu, đồng thời vẫn đảm bảo sự mạch lạc, nhịp nhàng trong cấu trúc tổng thể. Đây cũng là biểu hiện cho thấy năng lực diễn đạt đang phát triển ở người viết, khi có thể kết hợp yếu tố trần thuật (kể chuyện) với yếu tố tổ chức văn bản (siêu thông điệp) một cách hài hòa. Dưới đây là ví dụ tương tự:

90 (7) Ngày thứ nhất, thứ hai và thứ ba trôi qua, mọi người vẫn còn yêu thích một ngày đầy nắng. Đến những ngày tiếp theo thì cây cỏ bắt đầu héo úa.

(Trương Võ Hà Nhi/ HS THCS, Tuyển tập *Đoá hoa đồng thoại, Mưa đi tìm nắng*)¹¹

3.2.2.3. Diễn đạt nhấn mạnh – định hướng trọng tâm

Trong văn học thiếu nhi, sự xuất hiện của các yếu tố này không chỉ giúp văn bản trở nên rõ ràng, có trình tự logic mà còn góp phần rèn luyện khả năng tập trung và phân tích thông tin cho độc giả nhỏ tuổi. Ví dụ

sau đây minh chứng cụ thể cho vai trò của phương thức diễn đạt siêu thông điệp mang chức năng nhấn mạnh trong văn bản nghệ thuật dành cho thiếu nhi:

(8) “**Và đặc biệt**, bố mẹ còn dạy bé Bạch Tuộc phải luôn dùng cảm ⁴⁶ **để tự bảo vệ mình và bảo vệ những bạn Bạch Tuộc bé nhỏ khác nữa.**”

(Trần Tùng Chinh, *Ba trái tim của bé Bạch Tuộc*)¹¹

Trong diễn đạt trên, cụm từ “và đặc biệt” là một phương tiện siêu thông điệp mang chức năng nhấn mạnh – định hướng trọng tâm, không biểu đạt nội dung sự tình mà hướng người đọc đến thông tin then chốt phía sau. Trong ngữ cảnh văn bản, nó đánh dấu sự chuyển tầng trong dòng thông tin, từ các phẩm chất “tự lập”, “tự tin” đến phẩm chất kết tinh hơn là “dùng cảm”. Việc sử dụng “và đặc biệt” thay cho các cấu trúc mang tính chính luận như “một điểm cần nhấn mạnh là...” cho thấy sự thích ứng của văn học thiếu nhi: vẫn đảm bảo chức năng tổ chức văn bản nhưng ngôn ngữ mềm mại và gần gũi hơn với trẻ em. Về liên kết, cụm này vừa duy trì mạch lạc vừa gợi ý quan hệ logic rằng “dùng cảm” là phẩm chất nổi ⁴ **bật** và có tính kết luận. Đây là minh chứng tiêu biểu cho vai trò của phương tiện siêu thông điệp trong việc **làm nổi bật thông tin** trọng tâm và **định hình** cấu trúc văn bản.

3.2.3. ¹ **Phương thức nói kết nội bộ văn bản**

Phương thức nói kết nội bộ văn bản trong VHTN Việt Nam ⁸⁵ hành như một công cụ siêu thông điệp, nhằm thiết lập ⁴ trật tự thông tin, gợi mở trình tự lập luận và **định hướng sự chú ý** của độc giả nhỏ tuổi. Phương thức nói kết nội bộ văn bản chính là cách mà người viết chia nhỏ nội dung, đánh dấu từng bước lập luận, hoặc chuyển đoạn. Những cách diễn đạt này không trực tiếp nói lên ý chính của văn bản, nhưng lại đóng vai trò điều phối, giúp người đọc biết nên chú ý điều gì, nên mong đợi gì tiếp theo, hoặc điều gì đang được nhấn mạnh. Trong môi trường tiếp nhận của thiếu nhi, ⁵⁶ g biểu thức như “như tôi đã kể”, “như các ³⁹ **bạn vừa thấy**”, “trước khi kể chuyện đó, phải nói về ²⁷ **“bây giờ, chúng ta đến phần hấp dẫn nhất”** v.v. không chỉ tạo cảm giác gần gũi, thân thiện, mà còn đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo mạch đọc trơn tru, dễ hiểu. Ví dụ như:

(9) ⁸ **Ngày xưa**, Rùa có một cái mai láng bóng. [...] ⁸ **Ngày đầu** Rùa chạy, như có ai đẩy sau lưng. **Ngày thứ** ⁸ **hai**, Rùa chạy chậm. **Ngày thứ ba**, Rùa đi. **Ngày thứ tư**, đi chậm. ²¹ **Ngày thứ năm**, Rùa lê từng bước. [...] **Ta mệt rồi! Ta phải nhờ một người khác đi hộ ta. [...]. Ngày nay** **riêng về chuyện cái mai, mời các bạn hãy xem thật kĩ một con Rùa để biết chuyện tôi kể là có thật.**

(Võ Quảng, *Bài học tốt*)¹²

Đoạn trích (10) sử dụng một cách hiệu quả ¹ **phương thức nói kết nội bộ văn bản**, một loại hình ⁴ **trưng** của ẩn dụ ngữ pháp văn bản, để kiến tạo cấu trúc và dẫn dắt người đọc. Giá trị ⁶⁶ **phương thức này được thể hiện qua hai khía cạnh chính**: ⁴ **chức năng** văn bản theo trục thời gian và tạo **sự tương tác trực tiếp** với người đọc. Đầu tiên, phương thức ³¹ **nói kết nội bộ văn bản** giúp tổ chức văn bản theo trục thời gian tuyến tính. Các cụm từ “Ngày xưa”, “Ngày đầu”, “Ngày thứ hai”, “Ngày thứ ba”, “Ngày thứ tư”, “Ngày thứ năm” và “Ngày nay” là những biểu thức ADNP hoạt động như các yếu tố siêu thông điệp, có chức năng tổ chức văn bản dựa trên tiến trình thời gian. Chuỗi các biểu thức này kiến tạo một trục thời gian xuyên suốt, trở thành “xương sống” tổ chức cho toàn bộ văn bản. Chúng không chỉ đơn ⁴⁴ **án** đánh dấu các mốc thời gian mà còn kết nối các phân đoạn trong văn bản theo một trật tự logic, giúp độc giả nhỏ tuổi dễ dàng theo dõi diễn biến hành động của nhân vật Rùa. Trình tự này làm nổi bật quá trình Rùa từ lúc chạy nhanh do đi nhờ đến lúc kiệt sức, qua đó ngầm lý giải nguyên nhân – kết quả của sự việc một cách nhẹ nhàng, thú vị. Các cụm từ này không truyền tải nội dung kinh nghiệm (về sự vật, hành động cụ thể) mà đóng vai trò định hướng cấu trúc, ⁸ **úp** phân chia các giai đoạn trong dòng sự kiện. Chúng là những công cụ thuộc **g** **uyên nghĩa văn bản**, có **nhiệm vụ thiết kế và tổ chức văn bản** một cách **hiệu** quả. Biểu thức “Ngày nay riêng về chuyện cái mai, mời các bạn hãy xem thật kĩ...” là một phương tiện kết nối liên cá nhân đặc sắc. Người kể chuyện chuyển từ vai trò tường thuật sang đối thoại trực tiếp với độc giả ⁵⁹ **uổi**, mời gọi các em tham gia vào việc kiểm chứng câu chuyện (“mời các bạn hãy xem...”). Cách nói **nay tạo ra cảm giác gần gũi, thân thiện**, giống như một cuộc trò chuyện. Cụm từ “chuyện tôi kể là có thật” tiếp tục củng cố sự tương tác ngầm này, giống như một dạng “đổi thoại giả lập” giữ ⁸² **gười viết và người đọc**. Việc chuyển đổi từ “ngày xưa” sang “ngày nay” và kết thúc bằng lời mời gọi cho thấy sự kết hợp khéo léo giữa tuyến nghĩa văn bản (tổ chức câu chuyện) và tuyến nghĩa liên nhân (tương tác với người đọc). Cách tổ chức này không chỉ giúp câu chuyện mạch lạc mà còn làm nổi bật chức năng giáo dục, khi người kể chủ động lôi kéo người đọc vào trải nghiệm của nhân vật.

Dưới đây là ví dụ tương tự:

50) Một hôm thấy bọn Thỏ đi qua, Khi ngồi trên cây bẻ cành ném xuống, vượn bắt chước làm theo [...] Lại một hôm khác, thấy một con Voi rậm rịch bước đến, khi ngồi trên cành cây bẻ cành ném xuống, vượn bắt chước làm theo. [...] Cho đến ngày nay, khi các bạn đi qua một cánh rừng vẫn còn nghe tiếng hú của Vượn không còn lạnh lạnh reo vui, mà bên trong có một cái gì âm ỉ, buồn buồn. Nguyên nhân là vì Vượn đã có bắt chước những việc bày bày, như tôi vừa kể.

(Võ Quảng, Vượn hú)¹²

3.2.4. Phương thức kết cấu văn bản thương lượng

Trong VHTN Việt Nam, phương thức kết cấu văn bản thương lượng giữ một vị trí đặc biệt với những chức năng quan trọng sau: (i) Thiết lập và phát triển mối quan hệ tương tác: Kết cấu này phản ánh tính tương tác và đối thoại mềm giữa người kể chuyện và người tiếp nhận, đồng thời thiết lập mối quan hệ trực tiếp giữa người kể/tác giả và người đọc là các em thiếu nhi, tạo ra cảm giác tương tác, giống như một lời mời người đọc tham gia vào câu chuyện. (ii) Định hướng và tổ chức văn bản: Kết cấu thương lượng đóng vai trò tổ chức bên ngoài văn bản, không kết nối trực tiếp nội dung sự tình (nội dung kinh nghiệm). Nó giúp định hướng cấu trúc văn bản, tổ chức thông tin để người đọc dễ dàng theo dõi, và báo hiệu sự chuyển đổi sang một điểm cụ thể hoặc chốt lại câu chuyện. Kết cấu này cũng có thể đặt nền móng cho sự tiếp nối của câu chuyện. (iii) Thể hiện thái độ và tăng tính mềm mại: Phương thức này giúp bày tỏ thái độ của người nói/người viết và định hình cách thông tin được tiếp nhận. Các yếu tố thương lượng, mặc dù đôi khi dùng cấu trúc mệnh lệnh (như “hãy quan sát” hay “hãy xem thật kĩ”) nhưng lại được thực hiện bằng cách hiệu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào. Điều này tạo nên hiệu ứng giao tiếp mềm mại, linh hoạt hơn, và giúp tăng tính tương tác và chiều sâu cho văn bản. Vai trò này cũng bao gồm việc khuyến khích sự đồng thuận của người đọc về tính đúng đắn của thông tin. Các giá trị trên được thể hiện cụ thể như các ví dụ dưới đây:

(11) “Thưa bạn đọc yêu quý, Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên kỳ sự. Ước ao trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, chúng ta còn được gặp nhau.”

(Tô Hoài, Để Mèn phiêu lưu ký)¹³

Phát ngôn mở đầu “Thưa bạn đọc yêu quý” trực tiếp thiết lập mối quan hệ giữa người kể chuyện (Đế 22) và người đọc (bạn đọc). Việc sử dụng từ xưng hô thân mật (“bạn đọc yêu quý”) ngay lập tức bày tỏ thái độ của tác giả/người kể chuyện, tạo ra cảm giác tương tác và gắn kết. Cụm từ “Mèn tôi xin phép chấm hết một phần thiên kỳ sự” có chức năng tương đương với các cấu trúc điều phối kết thúc điển hình trong tiếng Anh như “Let me finish here”. Nó không phải là một hành động trong cốt truyện mà là một hành động giao tiếp nhằm điều hướng cấu trúc văn bản, báo hiệu sự kết thúc của một phần nội dung và tổ chức bên ngoài văn bản. Việc sử dụng động từ “xin phép” làm cho phát ngôn mang tính thương lượng, mềm mại và linh hoạt hơn, thay vì chỉ là một thông báo khô khan. Diễn đạt “Ước ao trong cuộc đi vô cùng hào hứng đương tới, chúng ta còn được gặp nhau” là một yếu tố thương lượng nhằm tổ chức văn bản tương lai: Nó không kết nối nội dung sự tình xảy ra mà kết nối ngoài văn bản, đặt nền móng cho sự tiếp nối của thiên kỳ sự trong tương lai. Việc sử dụng từ “ước ao” thể hiện thái độ tích cực của người kể chuyện đối với sự gắn kết với người đọc. Nó là lời mời người đọc tham gia vào câu chuyện và ngầm thỏa thuận rằng hành trình này sẽ tiếp tục.

Và đây là một ví dụ khác:

(12) “Bạn có lúc nào tự hỏi, vì sao mình lại có một cái tên kèm theo bên cạnh tên đi học không? Đó là cách nói dài yêu thương của ba mẹ bạn đấy. Ô, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không? Nhưng tớ chắc chắn tới 99% là đúng thế.” (Võ Thu Hương, Chú Căng – gu – ru hạnh phúc)¹⁴

Ví dụ dẫn dắt mở đầu trong tác phẩm nêu trên có những chức năng quan trọng sau: Chức năng định hướng và tạo tương tác; chức năng thể hiện thái độ và tổ chức ngoài văn bản. Cụ thể, các yếu tố thương lượng trong ví dụ hoạt động như cầu nối để thiết lập và điều tiết văn bản: “Bạn có lúc nào tự hỏi, vì sao mình lại có một cái tên kèm theo bên cạnh tên đi học không?”, câu hỏi này nhằm nhấn mạnh sự tình và dẫn dắt người nghe đồng thời thể hiện thái độ của người nói. Nó giúp thiết lập mối quan hệ giữa người nói/viết (tác giả) và người nghe/đọc, tạo ra cảm giác tương tác, giống như một lời mời người đọc tham gia vào câu chuyện hay lập luận. Nó giúp định hướng cấu trúc văn bản, báo hiệu sự chuyển đổi sang một điểm cụ thể trong lập luận, đóng vai trò định hướng thông tin. Đối với chức năng thể hiện thái độ và tổ chức ngoài văn bản, các yếu tố thương lượng không gắn với nghĩa logic của văn bản (nghĩa tư tưởng,

nghĩa liên nhân), mà t⁶ ông có khuynh hướng liên kết giữa các ý diễn đạt bằng cách bày tỏ thái độ của người nói/người viết. “O, bạn đang rất ngạc nhiên, phải không?”, yếu tố này thuộc về chức năng thể hiện sự điều phối, thỏa thuận trong tiến trình giao tiếp, nó bày tỏ thái độ của người viết/người nói (bằng cách t⁹ đoán phản ứng của người đọc) và giúp người đọc biết rằng ý nghĩa trong văn bản còn được tiếp nối. “Nhưng tớ chắc chắn tới 99% là đúng thế.” đảm nhiệm vai trò tổ chức bên ngoài văn bản, hướng l⁵⁰ dẫn người đọc tiếp nhận thông điệp theo hướng người viết mong muốn - cụ thể là tiếp nhận thông điệp với sự tin tưởng gần như tuyệt đối của tác giả.

4. KẾT LUẬN

Thứ nhất, về m² lý thuyết, nghiên cứu làm phong phú mô hình ADNP văn bản của Martin¹ bằng việc áp dụng vào một loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và một thể loại đặc t⁷⁷ là VHTN. Kết quả khẳng định tính phổ quát của bốn loại ADNP văn bản trong VHTN Việt Nam. Điều này cho thấy tính chất hai mặt của thể loại này: vừa phải duy trì sự giản dị, dễ hiểu (tính tương thích), vừa phải sử dụng các công cụ ngữ pháp phức tạp (tính ẩn dụ) để dẫn dắt tư duy trẻ thơ. Việc các tác giả người lớn sử dụng thuần thục các liên từ nội bộ và cấu trúc nhấn mạnh chính là hành vi mô hình hóa tư duy logic cho trẻ em.

Thứ hai, về phương pháp, nghiên cứu đề xuất quy trình 5 bước phân tích ADNP văn bản c¹² có thể áp dụng cho các thể loại văn bản văn học Việt Nam khác, đặc biệt hữu ích trong phân tích văn bản văn học.

Dẫu đạt được những kết quả khả quan, nghiên t²⁵ u vẫn còn một số giới hạn nhất định. Tư liệu khảo sát chủ yếu dựa trên m⁴² ỗ văn bản tiêu biểu nên chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng thể loại của VHTN. Từ những hạn chế đó, một số định hướng nghiên cứu t⁴⁵ theo được gợi mở. Trước hết, cần mở rộng phạm vi dữ liệu, bao gồm các văn bản thiếu nhi ở nhiều thể loại và giai đoạn khác nhau, để có b¹² ranh toàn diện hơn về cách tổ chức văn bản trong sáng tác dành cho trẻ em. Thứ hai, về thực tiễn, kết quả nghiên cứu t⁶¹ mở ra ứng dụng: (i) Biên soạn sách giáo khoa: tích hợp dạy học về các yếu tố tổ chức t⁶² an bản thay vì chỉ tập trung vào từ vựng và ngữ pháp câu. (ii) Đánh giá năng lực viết: phát triển rubric đánh giá dựa trên mức độ thành thạo sử dụng ADNP văn bản (từ cơ bản như tham chiếu đến phức tạp như kết cấu thương lượng). (iii) Phê bình văn học: cung cấp công cụ phân tích “văn phong” của tác giả thiếu nhi một cách khách quan, hệ thống.

34%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	daotao.ued.udn.vn Internet	806 words — 9%
2	tailieu.vn Internet	155 words — 2%
3	t-van.net Internet	152 words — 2%
4	Hanoi National University of Education Publications	144 words — 2%
5	text.123docz.net Internet	141 words — 2%
6	forum.kites.vn Internet	126 words — 1%
7	phiem-dam.com Internet	119 words — 1%
8	file.hstatic.net Internet	115 words — 1%
9	loigiaihay.com Internet	91 words — 1%
10	vnkienthuc.com Internet	64 words — 1%
11	www.ctu.edu.vn	

52 words — 1 %

12 Hanoi University
Publications

50 words — 1 %

13 doc.edu.vn
Internet

46 words — 1 %

14 jos.hueuni.edu.vn
Internet

44 words — < 1 %

15 www.slideshare.net
Internet

42 words — < 1 %

16 hueuni.edu.vn
Internet

37 words — < 1 %

17 ussh.vnu.edu.vn
Internet

34 words — < 1 %

18 text.xemtailieu.net
Internet

30 words — < 1 %

19 timlaivietnam.blogspot.com
Internet

29 words — < 1 %

20 text.123doc.org
Internet

28 words — < 1 %

21 baotangvanhoc.vn
Internet

26 words — < 1 %

22 Ton Duc Thang University
Publications

25 words — < 1 %

23 Hanoi Pedagogical University 2
Publications

24 words — < 1 %

24

Internet

23 words — < 1 %

25

Cao Cu Giac, Pham Thi Hang. "Developing students' ability to apply knowledge and skills through a system of exercises on the topic of halogen - Chemistry 10", Kỷ yếu Hội nghị Hoá học toàn quốc lần thứ 9 "Hoá học Việt Nam vì sự phát triển xanh, bền vững", 2025

Crossref

21 words — < 1 %

26

hucfl.edu.vn

Internet

19 words — < 1 %

27

luanvan.net.vn

Internet

19 words — < 1 %

28

minhlongfinance.vn

Internet

19 words — < 1 %

29

timtailieu.vn

Internet

19 words — < 1 %

30

sytu.vn

Internet

18 words — < 1 %

31

sinhvienconcataisaigon.blogspot.com

Internet

15 words — < 1 %

32

khoahocphattrien.vn

Internet

14 words — < 1 %

33

mtu.edu.vn

Internet

14 words — < 1 %

34

123docz.net

Internet

13 words — < 1 %

35

hvkhs.edu.vn

Internet

12 words — < 1 %

36	tai-lieu.com Internet	12 words — < 1 %
37	law.unimelb.edu.au Internet	11 words — < 1 %
38	thanhtra.edu.vn Internet	11 words — < 1 %
39	thietkewebwio.com Internet	11 words — < 1 %
40	www.coursehero.com Internet	11 words — < 1 %
41	Võ Diệp Như, Đinh Điền. "CÁC TIÊU CHÍ NGÔN NGỮ TRONG VIỆC XÂY DỰNG KHO NGỮ LIỆU TIẾNG VIỆT", KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ QUỐC GIA LẦN THỨ XIII NGHIÊN CỨU CƠ BẢN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - Proceedings of the 13th National Conference on Fundamental & Applied Information Technology Research, 2020 Crossref	10 words — < 1 %
42	gs.ctu.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
43	ioer.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
44	kienthucgiadinh.com.vn Internet	10 words — < 1 %
45	saudaihoc.ulis.vnu.edu.vn Internet	10 words — < 1 %
46	vnexpress.net Internet	10 words — < 1 %

47	123doc.org Internet	9 words — < 1 %
48	Lê Văn Dũng, Thu Dương Thị Ngọc. "Ảnh hưởng của địa tô 2 đến tiến độ thi công công trình giao thông đường bộ trọng điểm ở Việt Nam", Tạp chí điện tử Khoa học và Công nghệ Giao thông, 2025 Crossref	9 words — < 1 %
49	ag2626a.com Internet	9 words — < 1 %
50	ainet.vn Internet	9 words — < 1 %
51	baigiang.co Internet	9 words — < 1 %
52	baovinhphuc.com.vn Internet	9 words — < 1 %
53	colombo.com.vn Internet	9 words — < 1 %
54	dongdoilaw.vn Internet	9 words — < 1 %
55	politics.hpu2.edu.vn Internet	9 words — < 1 %
56	relicpvp.com Internet	9 words — < 1 %
57	solumedia.vn Internet	9 words — < 1 %
58	tapchitaichinh.vn Internet	9 words — < 1 %

59	thegioiloaimeo.com Internet	9 words — < 1 %
60	www.khoahocchonhanong.com.vn Internet	9 words — < 1 %
61	www.nghetienganhgiaotiep.com Internet	9 words — < 1 %
62	173tgx.casopis-re.net Internet	8 words — < 1 %
63	aduka.asia Internet	8 words — < 1 %
64	advertisingvietnam.com Internet	8 words — < 1 %
65	archive.org Internet	8 words — < 1 %
66	caolaoha.com Internet	8 words — < 1 %
67	code.tutsplus.com Internet	8 words — < 1 %
68	dost.hochiminhcity.gov.vn Internet	8 words — < 1 %
69	fqa.vn Internet	8 words — < 1 %
70	gpcantho.com Internet	8 words — < 1 %
71	hnmu.edu.vn Internet	8 words — < 1 %

72	hoctot.info Internet	8 words — < 1 %
73	hvtc.edu.vn Internet	8 words — < 1 %
74	khoahoc.tmu.edu.vn Internet	8 words — < 1 %
75	microsofttech.net Internet	8 words — < 1 %
76	suutamdv.blogspot.com Internet	8 words — < 1 %
77	tinnhanhchungkhoan.vn Internet	8 words — < 1 %
78	toc.123docz.net Internet	8 words — < 1 %
79	tonvinhvanhoadoc.vn Internet	8 words — < 1 %
80	unnet.vn Internet	8 words — < 1 %
81	vccavietnam.com Internet	8 words — < 1 %
82	vhu.edu.vn Internet	8 words — < 1 %
83	vi.first5la.org Internet	8 words — < 1 %
84	www.beyeu.info Internet	8 words — < 1 %

85	www.brandsvietnam.com Internet	8 words — < 1 %
86	www.caps-i.ca Internet	8 words — < 1 %
87	www.halong.org.vn Internet	8 words — < 1 %
88	www.phauthuatnguc.com.vn Internet	8 words — < 1 %
89	www.researchgate.net Internet	8 words — < 1 %
90	www.theamericanschool.edu.vn Internet	8 words — < 1 %
91	xn--bncung-i0a.vn Internet	8 words — < 1 %
92	yhocvn.net Internet	8 words — < 1 %
93	cmavn.org Internet	6 words — < 1 %

EXCLUDE QUOTES OFF
EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE SOURCES OFF
EXCLUDE MATCHES OFF